

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025) Thành viên (đến ngày 20 tháng 4 năm 2025)
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên độc lập kiêm Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Vũ Cường	Thành viên độc lập kiêm Thành viên Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Số: 0320 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bibica (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

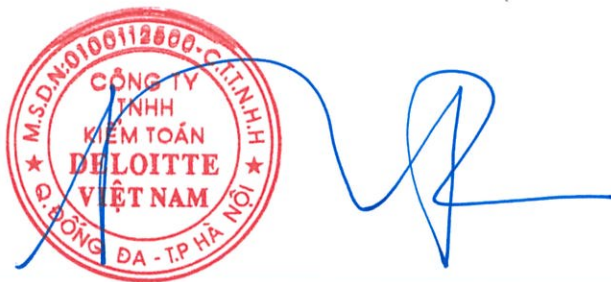
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Tuấn Linh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

50
C T
-H
TO
IT
NA
1-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		548.015.773.225	740.333.201.661
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.060.307.346	161.364.336.912
1. Tiền	111		4.858.950.018	89.163.883.213
2. Các khoản tương đương tiền	112		201.357.328	72.200.453.699
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.315.475.239	6.647.166.316
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.057.811.954	4.057.811.954
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.105.004.179)	(951.476.829)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.362.667.464	3.540.831.191
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		455.460.911.037	487.844.473.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	149.190.047.452	115.094.573.543
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.014.967.415	207.938.239
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	33	8.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	305.085.852.262	382.371.918.013
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.829.956.092)	(9.829.956.092)
IV. Hàng tồn kho	140	10	39.399.073.469	48.639.582.967
1. Hàng tồn kho	141		41.678.421.874	50.651.617.329
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.279.348.405)	(2.012.034.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		38.780.006.134	35.837.641.763
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.912.673.663	1.681.026.355
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		34.438.260.983	34.045.888.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	1.429.071.488	110.726.719

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.302.546.100.038	1.313.537.865.799
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.000.000	23.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		23.000.000	23.000.000
II. Tài sản cố định	220		125.637.820.119	137.853.766.522
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	124.505.777.924	136.722.293.133
- Nguyên giá	222		443.129.516.374	442.153.397.624
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(318.623.738.450)	(305.431.104.491)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.132.042.195	1.131.473.389
- Nguyên giá	228		11.718.717.204	11.979.892.609
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.586.675.009)	(10.848.419.220)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.737.148.839	265.334.343
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	3.737.148.839	265.334.343
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.166.357.251.175	1.166.357.251.175
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.166.357.251.175	1.166.357.251.175
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.790.879.905	9.038.513.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.747.227.824	7.050.490.766
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	2.043.652.081	1.988.022.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.850.561.873.263	2.053.871.067.460

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		441.934.996.748	664.528.028.574
I. Nợ ngắn hạn	310		429.580.290.383	652.302.547.709
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	17.760.548.068	46.388.456.811
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.763.152.451	2.679.611.951
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	4.348.628.320	7.631.758.340
4. Phải trả người lao động	314		4.154.177.907	7.171.537.685
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	4.518.257.651	14.944.714.039
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	343.795.431.354	387.524.892.733
7. Vay ngắn hạn	320	21	47.008.504.331	181.482.103.200
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	688.405.543	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.543.184.758	4.479.472.950
II. Nợ dài hạn	330		12.354.706.365	12.225.480.865
1. Phải trả dài hạn khác	337		2.646.077.272	2.646.077.272
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	9.708.629.093	9.579.403.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	1.408.626.876.515	1.389.343.038.886
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.408.626.876.515	1.389.343.038.886
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		187.526.870.000	187.526.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		187.526.870.000	187.526.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485.821.358.351	485.821.358.351
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		581.629.011.445	581.629.011.445
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		153.649.636.719	134.365.799.090
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		133.139.814.369	102.437.234.668
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		20.509.822.350	31.928.564.422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.850.561.873.263	2.053.871.067.460

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ cung cấp	01	25	312.092.134.586	303.298.823.360
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.072.972.301	1.004.642.428
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp (10=01-02)	10	25	310.019.162.285	302.294.180.932
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	275.277.211.193	280.938.879.929
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20=10-11)	20		34.741.951.092	21.355.301.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	16.044.714.829	10.110.455.927
7. Chi phí tài chính	22	29	2.158.627.623	4.571.773.606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.559.934.476	351.883.077
8. Chi phí bán hàng	25	30	3.874.539.927	4.602.636.921
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	22.637.954.053	20.240.558.393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		22.115.544.318	2.050.788.010
11. Thu nhập khác	31		32.832.272	75.049.900
12. Chi phí khác	32		334.223.160	13.811.172
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(301.390.888)	61.238.728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.814.153.430	2.112.026.738
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	1.359.960.168	-
16. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(55.629.088)	256.033.202
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		20.509.822.350	1.855.993.536

Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu

Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	21.814.153.430	2.112.026.738
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	13.385.736.101	13.093.761.681
Các khoản dự phòng	03	1.497.478.043	(2.405.458.920)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(509.631.314)	16.945.456
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(16.048.806.329)	(10.110.442.927)
Chi phí lãi vay	06	1.559.934.476	351.883.077
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	21.698.864.407	3.058.715.105
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	37.865.407.211	(98.067.677.098)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	8.973.195.455	1.507.932.913
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(89.532.823.058)	(2.531.334.796)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.071.615.634	2.234.961.406
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.608.379.435)	(79.358.269)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.866.740.872)	(1.984.502.253)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(334.005.607)	(9.796.052.302)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(23.732.866.265)	(105.657.315.294)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.641.604.194)	(3.431.497.858)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.091.500	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.821.836.273)	(65.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	152.000.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	238.360.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	16.852.153.221	2.351.764.299
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	1.392.804.254	85.608.626.441

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

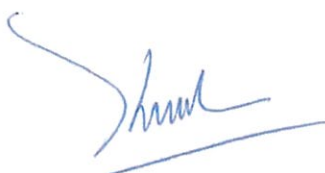
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.008.504.331	84.716.315.861
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.482.103.200)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(134.473.598.869)</i>	<i>84.716.315.861</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(156.813.660.880)	64.667.627.008
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	161.364.336.912	21.067.011.889
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	509.631.314	275.137.264
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	<u>5.060.307.346</u>	<u>86.009.776.161</u>



Nguyễn Thị Ái
Người lập biểu



Đinh Thị Thu Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Hoàng
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Bibica ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 05 tháng 7 năm 2008 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 10 ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Phát hành số 10/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 11 năm 2001.

Công ty mẹ và công ty mẹ tối cao của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (thành lập tại Việt Nam).

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 443, Đường Lý Thường Kiệt, Phường Tân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 425 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 518).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại bánh từ bột (ngành nghề chính);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất đường;
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu;
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Quảng cáo;
- Dịch vụ đóng gói.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Nhà máy Bibica Biên Hòa (i)	Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường Trảng Biên, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo
2	Nhà máy Bibica Hà Nội (ii)	B18, đường Công nghiệp 6, khu công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, chế biến các loại thực phẩm, bánh kẹo

(i) Nhà máy Bibica Biên Hòa thuộc đối tượng phải di dời theo Đề án chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa theo Quyết định số 2105/QĐ-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Quá trình này bao gồm các công việc tổ chức di dời máy móc, thiết bị, hoàn trả mặt bằng và xử lý các thủ tục pháp lý, hành chính liên quan. Công ty đang tiếp tục làm việc để thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ phát sinh liên quan đến dự án, bao gồm nghĩa vụ tài chính đối với đơn vị cho thuê đất, các chi phí liên quan đến việc di dời, cũng như các yêu cầu tuân thủ khác theo quy định của pháp luật và thỏa thuận đã ký kết. Đồng thời Công ty đã đề nghị gia hạn với bên cho thuê đến hết năm 2025 sẽ hoàn tất toàn bộ công việc này.

(ii) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Nhà máy Bibica Hà Nội đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục đóng mã số thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các công ty con sau:

STT	Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ	
1	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Long An (nay thuộc tỉnh Tây Ninh)	100%	100%	100%	100%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2	Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông (i)	Bình Dương (nay thuộc Thành phố Hồ Chí Minh)	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3	Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4	Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (i)	Hưng Yên	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa góp vốn	Chưa hoạt động
6	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan("Pan CG")	Long An (nay thuộc tỉnh Tây Ninh)	99,9%	99,9%	99,9%	99,9%	Bán buôn thực phẩm

(i) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các Công ty này đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể theo quy định hiện hành.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người đọc cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có thể hiểu rõ hơn về tình hình tài chính giữa niên độ của toàn Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 27
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 12
Tài sản cố định khác	04 - 07

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không trích hao mòn nếu thời gian sử dụng đất là lâu dài.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Phần mềm máy tính

Số năm

03 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước liên quan đến công cụ dụng cụ xuất dùng, tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí bảo hiểm và các chi phí trả trước khác.

Các khoản chi phí trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Thu nhập lãi

Lãi tiền gửi và lãi từ cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, các khoản cho vay và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Giảm trừ doanh thu trong kỳ là khoản hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	4.741.606	1.346.908
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.854.208.412	89.162.536.305
Tương đương tiền (i)	201.357.328	72.200.453.699
	5.060.307.346	161.364.336.912

(i) Thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	(707.987.732)	1.597.569.600		2.305.557.332	(422.059.082)
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	-	691.425.000		684.881.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	(396.923.001)	504.836.000		901.759.001	(529.339.001)
Các khoản đầu tư khác	165.614.621	(93.446)	641.262.100		165.614.621	(78.746)
	4.057.811.954	(1.105.004.179)	3.435.092.700		4.057.811.954	(951.476.829)
						3.899.349.000

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 cần được trình bày. Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty trên cơ sở giá đóng cửa của cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tại ngày kết thúc kỳ kế toán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại các công ty này.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	6.362.667.464	6.362.667.464	3.540.831.191	3.540.831.191
	6.362.667.464	6.362.667.464	3.540.831.191	3.540.831.191

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn không quá 12 tháng.



c. Đầu tư góp vốn vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Tây (i)	500.000.000.000	-	500.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan (ii)	216.357.251.175	-	216.357.251.175	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Đông (iii)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Biên Hòa (iv)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Hà Nội (v)	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV BiBiCa Miền Bắc (vi)	-	-	-	-
	1.166.357.251.175	-	1.166.357.251.175	-

Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính và các công ty này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 33.

- (i) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây ("Bibica Miền Tây") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1101883032 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 23 tháng 5 năm 2018. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Tây là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Tây được đặt tại Lô A1/1-3, Đường VL4, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Phường Long Hiệp, Thị xã Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam (nay là Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam).
- (ii) Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan ("Pan CG") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1101912597 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp vào ngày 27 tháng 3 năm 2019. Hoạt động đăng ký chính của Pan CG là thực hiện mua bán bánh kẹo, thức uống có cồn, sữa đậu nành, nước giải khát, các sản phẩm từ thịt, hải sản và các sản phẩm nông nghiệp khác. Pan CG có trụ sở đăng ký tại Lô A1/1-9, Đường VL3, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam (nay là Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc 2, Xã Mỹ Yên, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam).
- (iii) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông ("Bibica Miền Đông") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4604000132 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 9 năm 2007 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bibica Miền Đông là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký và nhà máy của Bibica Miền Đông được đặt tại Lô J1-CN, Đường D1, Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam (nay là Khu Công nghiệp Mỹ Phước, Phường Bến Cát, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam). Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Bibica Miền Đông đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể.

- (iv) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa (“Bibica Biên Hòa”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603651582 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 21 tháng 6 năm 2019. Hoạt động đăng ký của Bibica Biên Hòa là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Biên Hòa được đặt tại số 8, Khu công nghiệp Giang Điền, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam (nay là Khu Công nghiệp Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam). Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bibica Biên Hòa chưa đi vào hoạt động.
- (v) Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội (“Bibica Hà Nội”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0108090231 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2017. Hoạt động đăng ký của Bibica Hà Nội là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Hà Nội được đặt tại số B18, đường Công Nghiệp 06, Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Sài Đồng, quận Long Biên, thành phố Hà Nội, Việt Nam (nay là Khu công nghiệp Sài Đồng B, phường Sài Đồng, thành phố Hà Nội, Việt Nam).
- (vi) Công ty TNHH Bibica Miền Bắc (Bibica Miền Bắc”) là công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0900276875 do Ban Quản Lý Khu Công Nghiệp Hưng Yên cấp ngày 14 tháng 12 năm 2015. Hoạt động đăng ký của Bibica Miền Bắc là sản xuất và kinh doanh đường, bánh kẹo, chiết xuất bã, rượu, bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm sữa, sữa đậu nành và nước giải khát. Trụ sở đăng ký của Bibica Miền Bắc được đặt tại Đường số 206, Khu B, Khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam (nay là Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam). Vào ngày kết thúc năm tài chính, Bibica Miền Bắc đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình làm thủ tục giải thể. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty con này.

Tình hình hoạt động của các công ty con như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân phối hàng tiêu dùng Pan	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Chưa đi vào hoạt động	Chưa đi vào hoạt động
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Bắc	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể	Ngừng hoạt động và đang trong quá trình giải thể

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	81.869.797.701	61.362.388.980
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan	46.869.683.203	26.343.397.075
Khác	20.450.566.548	27.388.787.488
	149.190.047.452	115.094.573.543
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	131.721.386.791	87.705.786.055

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Guangzhou Media Offset Printing	1.422.295.780	-
Khác	1.592.671.635	207.938.239
	3.014.967.415	207.938.239

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi hộ cho Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	277.641.569.438	296.836.417.363
Chi hộ cho Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng Pan	26.483.110.833	77.091.625.367
Ký quỹ, ký cược	28.000.000	5.095.420.000
Dự thu lãi tiền gửi	98.868.473	906.206.365
Phải thu ngắn hạn khác	834.303.518	2.442.248.918
	305.085.852.262	382.371.918.013
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	304.131.255.613	373.928.042.730

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	VND Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Lotte Confectionery	1.428.109.438	-	Trên 3 năm	1.428.109.438	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Hong Kong Sun Moon Star Int'l	1.127.611.632	-	Trên 3 năm	1.127.611.632	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Piriya Pul International	697.049.052	-	Trên 3 năm	697.049.052	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	7.212.375.331	635.189.361	Từ 1 năm đến trên 3 năm	7.212.375.331	635.189.361	Từ 1 năm đến trên 3 năm
	10.465.145.453	635.189.361		10.465.145.453	635.189.361	
Tổng giá trị dự phòng đã trích lập		9.829.956.092			9.829.956.092	

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	25.357.405.909	(1.706.799.667)	24.141.662.934	(1.706.799.667)
Thành phẩm	11.392.667.543	(490.626.734)	20.819.473.678	(223.360.967)
Hàng hóa	2.263.865.018	-	3.565.177.031	-
Công cụ, dụng cụ	1.409.986.364	(81.922.004)	1.357.037.113	(81.873.728)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.254.497.040	-	768.266.573	-
	41.678.421.874	(2.279.348.405)	50.651.617.329	(2.012.034.362)

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 267.314.043 VND (kỳ trước: 0 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm trích lập dự phòng và thực hiện hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (kỳ trước: 744.580.379 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	811.530.594	1.276.531.532
Chi phí bản quyền	531.296.952	84.805.335
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	327.955.962	-
Khác	1.241.890.155	319.689.488
	2.912.673.663	1.681.026.355
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.901.181.046	4.421.777.482
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.846.046.778	2.628.713.284
	4.747.227.824	7.050.490.766

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	110.726.719	1.038.568.457	1.775.982.436	848.140.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	580.930.790	580.930.790
	110.726.719	1.038.568.457	2.356.913.226	1.429.071.488
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.027.054.199	2.781.079.702	5.459.505.581	4.348.628.320
Thuế thu nhập cá nhân	97.923.437	485.616.915	583.540.352	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	506.780.704	1.359.960.168	1.866.740.872	-
Các loại thuế khác	-	23.796.277	23.796.277	-
	7.631.758.340	4.650.453.062	7.933.583.082	4.348.628.320

13. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	70.348.970.535	351.899.290.125	11.003.236.820	8.901.900.144	442.153.397.624
Mua sắm mới	-	745.700.000	260.453.334	-	1.006.153.334
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(30.034.584)	(30.034.584)
Số dư cuối kỳ	70.348.970.535	352.644.990.125	11.263.690.154	8.871.865.560	443.129.516.374
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	62.490.546.629	226.881.282.448	7.440.801.228	8.618.474.186	305.431.104.491
Khấu hao trong kỳ	1.340.377.453	11.471.462.226	348.303.860	62.525.004	13.222.668.543
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	(30.034.584)	(30.034.584)
Số dư cuối kỳ	63.830.924.082	238.352.744.674	7.789.105.088	8.650.964.606	318.623.738.450
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	7.858.423.906	125.018.007.677	3.562.435.592	283.425.958	136.722.293.133
Tại ngày cuối kỳ	6.518.046.453	114.292.245.451	3.474.585.066	220.900.954	124.505.777.924

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 172.363.899.059 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 168.967.295.099 VND).



14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	256.080.000	11.723.812.609	11.979.892.609
Mua trong kỳ	163.636.364	-	163.636.364
Xóa sổ	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số dư cuối kỳ	419.716.364	11.299.000.840	11.718.717.204
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	-	10.848.419.220	10.848.419.220
Khấu hao trong kỳ	-	163.067.558	163.067.558
Xóa sổ	-	(424.811.769)	(424.811.769)
Số dư cuối kỳ	-	10.586.675.009	10.586.675.009
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	256.080.000	875.393.389	1.131.473.389
Tại ngày cuối kỳ	419.716.364	712.325.831	1.132.042.195

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 10.248.914.174 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 9.330.320.943 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dây chuyền, máy móc thiết bị	1.866.960.000	-
Phần mềm quản lý nhân sự	940.800.000	-
Khác	929.388.839	265.334.343
	3.737.148.839	265.334.343

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.218.260.405	9.940.114.967
	2.043.652.081	1.988.022.993

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	
Công ty TNHH Daesang Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh	3.265.835.156	5.310.886.932
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	2.034.900.000	3.313.128.000
Khác	12.459.812.912	37.764.441.879
	17.760.548.068	46.388.456.811
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	-	9.815.063.085

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Arpel International Marketing Corp	1.147.444.623	1.147.444.623
Khác	1.615.707.828	1.532.167.328
	2.763.152.451	2.679.611.951

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương và thưởng nhân viên	1.755.978.098	7.906.394.076
Chi phí hoa hồng	959.548.380	1.324.289.077
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	3.054.749.646
Khác	1.802.731.173	2.659.281.240
	4.518.257.651	14.944.714.039

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Thu hộ	335.935.221.729	383.255.612.246
Phải trả về bảo hiểm	2.270.134.751	2.335.544.275
Khác	5.590.074.874	1.933.736.212
	343.795.431.354	387.524.892.733
Trong đó:		
Phải trả khác ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	335.935.221.729	383.255.612.246
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.646.077.272	2.646.077.272
	2.646.077.272	2.646.077.272

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	125.129.688.332	47.008.504.331	125.129.688.332	47.008.504.331
Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	56.352.414.868	-	56.352.414.868	-
	181.482.103.200	47.008.504.331	181.482.103.200	47.008.504.331

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh: Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.025033/2024-HĐCVHM/NHCT900-BBC ngày 12 tháng 9 năm 2024 với hạn mức tín dụng là 150 tỉ VND. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 12 tháng 9 năm 2024 đến ngày 15 tháng 8 năm 2025. Các khoản vay được sử dụng để vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi nhận trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng/Giấy nhận nợ. Lãi vay và thời hạn vay theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được bảo lãnh bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN – Công ty mẹ của Công ty cho toàn bộ nghĩa vụ trả nợ bao gồm gốc, lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng tái chế bao bì	688.405.543	-
	688.405.543	-
b. Dài hạn		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	9.708.629.093	9.579.403.593
	9.708.629.093	9.579.403.593

Biến động dự phòng phải trả dài hạn liên quan đến khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số đầu kỳ	9.579.403.593	11.154.775.554
Dự phòng trích lập	388.231.107	71.331.982
Sử dụng	(259.005.607)	(285.667.248)
Hoàn nhập dự phòng	-	(935.000.000)
Số dư cuối kỳ	9.708.629.093	10.005.440.288

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024					
Số dư đầu kỳ trước	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	135.374.383.166	1.390.351.622.962
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	1.855.993.536	1.855.993.536
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận kỳ 2023	-	-	-	(4.808.117.998)	(4.808.117.998)
Số dư cuối kỳ trước	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	132.422.258.704	1.387.399.498.500
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025					
Số dư đầu kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	134.365.799.090	1.389.343.038.886
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	20.509.822.350	20.509.822.350
Thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	(1.225.984.721)	(1.225.984.721)
Số dư cuối kỳ này	187.526.870.000	485.821.358.351	581.629.011.445	153.649.636.719	1.408.626.876.515

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025 đã thông qua phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (5% lợi nhuận): 5.808.832.546 VND;
 - Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 2.000.000.000 VND;
 - Cổ tức (20% Vốn điều lệ): 37.505.374.000 VND.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2024 cho Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành với số tiền là 1.225.984.721 VND đối với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành tại Công ty mẹ.

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.752.687	18.752.687
Cổ phiếu phổ thông	18.752.687	18.752.687

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3600363970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 7 năm 2008, vốn điều lệ của Công ty là 187.526.870.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị theo</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị theo</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>mệnh giá</u>	<u>sở hữu</u>	<u>mệnh giá</u>	<u>sở hữu</u>
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần	184.346.620.000	98,3	184.346.620.000	98,3
Tập đoàn PAN				
Các cổ đông khác	3.180.250.000	1,7	3.180.250.000	1,7
	187.526.870.000	100	187.526.870.000	100

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	72.471,12	158.459,25
Đồng Euro (EUR)	4.582,25	3.651,15

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	312.092.134.586	303.298.823.360
Các khoản giảm trừ doanh thu	(2.072.972.301)	(1.004.642.428)
Hàng bán bị trả lại	(2.072.972.301)	(1.004.642.428)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	310.019.162.285	302.294.180.932
Trong đó: Doanh thu thuần với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	274.304.509.970	258.123.450.668

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	275.009.897.150	281.683.412.032
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	267.314.043	(744.532.103)
	275.277.211.193	280.938.879.929

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	148.703.556.603	144.960.915.507
Chi phí nhân công	41.180.881.032	41.643.910.446
Chi phí khấu hao và hao mòn	13.385.736.101	13.093.761.681
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.144.344.587	26.330.983.386
Dự phòng/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng	1.343.950.693	(1.759.295.946)
Chi phí khác bằng tiền	3.780.616.196	9.514.600.266
	232.539.085.212	233.784.875.340

28. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.017.727.500	7.500.013.000
Khác	26.987.329	2.610.442.927
	16.044.714.829	10.110.455.927
Trong đó:		
Doanh thu tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	15.990.575.342	7.865.116.437

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	255.037.815	4.043.442.380
Chi phí lãi vay	1.559.934.476	351.883.077
Dự phòng giảm giá chứng khoán	153.527.350	173.330.645
Khác	190.127.982	3.117.504
	2.158.627.623	4.571.773.606

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	2.670.777.923	2.616.797.273
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	482.784.421	1.749.129.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	636.910.239	173.450.206
Chi phí khấu hao và hao mòn	84.067.344	63.259.446
	3.874.539.927	4.602.636.921
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.624.256.533	13.077.462.495
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.683.460.511	4.873.746.797
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.227.992.390	1.259.690.810
Khác	4.102.244.619	1.029.658.291
	22.637.954.053	20.240.558.393

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.359.960.168	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.359.960.168	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	21.814.153.430	2.112.026.738
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	16.017.727.500	7.500.000.000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.003.374.909	776.334.172
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành sau điều chỉnh	6.799.800.839	(4.611.639.090)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.359.960.168	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(55.629.088)	256.033.202
Tổng chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(55.629.088)	256.033.202

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động có thể hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Dưới 01 năm	-	382.298.778
Từ năm thứ 02 đến năm thứ 5	-	1.529.195.112
Sau 5 năm	-	8.141.392.881
	-	10.052.886.771

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("PAN Group")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN ("PAN CG")	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	Công ty con
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	Công ty con
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đồ Thành	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu nông sản Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ ngày 12 tháng 4 năm 2024)

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	274.304.509.970	258.123.450.668
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	236.566.963.651	218.555.272.534
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	35.988.837.940	36.371.580.860
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.748.708.379	3.196.597.274
Mua hàng hóa dịch vụ	67.164.304.254	70.096.610.574
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	62.129.996.438	56.769.216.504
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	4.300.832.001	12.876.493.348
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất Nhập khẩu nông sản Việt Nam	502.736.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến hàng Xuất khẩu Long An	141.524.296	21.700.000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	37.074.531	200.425.720
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	31.800.000	18.257.400
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	20.340.988	70.517.602
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	-	140.000.000
Cho vay	8.000.000.000	107.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	8.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	58.000.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	6.500.000.000
Nhận lại gốc cho vay	-	43.000.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	43.000.000.000
Lợi nhuận được chia	15.984.000.000	7.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	15.984.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	7.500.000.000
Lãi cho vay	6.575.342	365.116.437
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	6.575.342	72.863.014
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	281.342.464
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	10.910.959
Chi hộ	7.038.111.615	21.309.166.493
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	5.781.015.181	2.639.196.419
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	1.213.284.691	14.795.376.135
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	37.811.743	2.006.378.146
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	3.000.000	1.833.270.549
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	3.000.000	34.945.244
Thu hộ	3.174.706.546	1.981.883.158
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	3.021.706.546	1.818.333.982
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	153.000.000	57.000.000
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	106.549.176
Chuyển nhượng cổ phần	-	238.360.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	-	119.180.000
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	-	119.180.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131.721.386.791	87.705.786.055
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	81.869.797.701	61.362.388.980
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	46.869.683.203	26.343.397.075
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	2.981.905.887	-
Phải thu ngắn hạn khác	304.131.255.613	373.928.042.730
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	277.648.144.780	296.836.417.363
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	26.483.110.833	77.091.625.367
Phải thu về cho vay	8.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây (i)	8.000.000.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	335.935.221.729	383.255.612.246
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	198.432.429.540	198.282.429.540
Công ty TNHH MTV Bibica Biên Hòa	72.738.797.075	135.879.012.306
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	64.763.995.114	49.094.170.400
Phải trả người bán ngắn hạn	-	9.815.063.085
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Tây	-	9.792.082.672
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-	19.632.413
Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	-	3.348.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	3.087.087.619
Công ty TNHH MTV Bibica Hà Nội	-	2.650.524.979
Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN	-	436.562.640

(i) Thể hiện khoản cho vay không tài sản đảm bảo kỳ hạn 6 tháng.

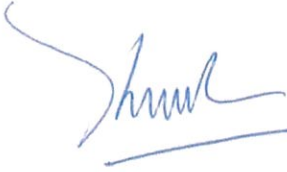
THÀNH
TE
M
HÀ

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Nguyễn Văn Khải	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)	170.000.000	90.000.000
Ông Trương Phú Chiến	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2025)	170.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên Hội đồng Quản trị	140.000.000	90.000.000
Ông Vũ Cường	Thành viên Hội đồng Quản trị	140.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Quốc Hoàng	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	1.123.449.272	856.040.776
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Trọng Kha	Phó Tổng Giám đốc	564.271.210	448.293.848
Ông Trần Đức Tuyển	Phó Tổng Giám đốc	552.104.432	453.814.128
Ông Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	450.660.882	377.697.562
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm từ 12 tháng 4 năm 2024)	-	347.104.959
Kế toán trưởng			
Bà Đinh Thị Thu Vân	Kế toán trưởng	271.306.501	222.962.685
		3.581.792.297	3.155.913.958

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

 Nguyễn Thị Ái Người lập biểu	 Đinh Thị Thu Vân Kế toán trưởng	  Nguyễn Quốc Hoàng Tổng Giám đốc
--	---	--

Ngày 27 tháng 8 năm 2025